

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2012/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 07 tháng 02 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH**Về việc công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2012 tỉnh Thái Nguyên****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN***Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;**Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân;**Căn cứ Thông tư số 03/2005/TT-BTC ngày 06/01/2005 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước và chế độ báo cáo tình hình thực hiện công khai tài chính;**Căn cứ Nghị quyết số 25/2011/NQ-HĐND ngày 12/12/2011 của HĐND tỉnh về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2012 tỉnh Thái Nguyên;**Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 146/TTr-STC ngày 31/01/2012,***QUYẾT ĐỊNH:**

Điều 1. Công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2012 tỉnh Thái Nguyên, nội dung cụ thể như sau: (Có các biểu chi tiết kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Sở Tài chính phối hợp với các ngành liên quan tổ chức thực hiện và phối hợp hướng dẫn các đơn vị dự toán, các địa phương và cơ sở tổ chức thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Dương Ngọc Long**

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2012

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2012/QĐ-UBND ngày 07 tháng 02 năm 2012
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán
<u>I</u>	<u>Tổng số thu ngân sách nhà nước trên địa bàn</u>	<u>3 420 000</u>
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	3 000 000
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	420 000
<u>II</u>	<u>Thu ngân sách địa phương</u>	<u>5 671 449</u>
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	2 984 000
	- Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%	
	- Các khoản thu phân chia ngân sách địa phương hưởng theo tỷ lệ %	2 984 000
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	2 545 369
	- Bổ sung cân đối	1 633 448
	- Bổ sung CS chế độ mới (lương)	235 659
	- Bổ sung có mục tiêu	676 262
3	Thu huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN	
4	Thu kết dư ngân sách năm trước	
5	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước	142 080
<u>III</u>	<u>Chi ngân sách địa phương</u>	<u>5 671 449</u>
1	Chi đầu tư phát triển	909 000
2	Chi thường xuyên	3 799 420
3	Chi trả nợ các khoản tiền huy động đầu tư theo khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	
4	Chi Bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1 000
5	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	251 086
6	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	560 943
7	Chi dự phòng ngân sách	150 000

**CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ
NGÂN SÁCH CỦA HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2012**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2012/QĐ-UBND ngày 07 tháng 02 năm 2012
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán
<u>A</u>	<u>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</u>	
<u>I</u>	<u>Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh</u>	<u>4 252 044</u>
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	1 646 675
2	Bổ sung từ ngân sách trung ương	2 545 369
	- <i>Bổ sung cân đối</i>	<i>1 633 448</i>
	- <i>Bổ sung CS chế độ mới (lương)</i>	<i>235 659</i>
	- <i>Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>676 262</i>
3	Huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN	
4	Thu kết dư ngân sách năm trước	
5	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước	60 000
<u>II</u>	<u>Chi ngân sách cấp tỉnh</u>	<u>4 252 044</u>
1	Chi thuộc nhiệm vụ ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp (không kể số bổ sung cho ngân sách cấp dưới)	2 862 028
2	Bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố, thị xã	1 390 016
	- <i>Bổ sung cân đối</i>	<i>1 176 070</i>
	- <i>Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>213 946</i>
3	Chi trả nợ theo Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	
<u>B</u>	<u>NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ THUỘC TỈNH</u>	
<u>I</u>	<u>Nguồn thu ngân sách huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh</u>	<u>2 809 421</u>
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	1 337 325
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	1 390 016
3	Thu chuyển nguồn	82 080
<u>II</u>	<u>Chi ngân sách huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh</u>	<u>2 809 421</u>

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2011

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2012/QĐ-UBND ngày 07 tháng 02 năm 2012
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán
	<u>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN</u>	<u>3 420 000</u>
A	<u>Tổng thu các khoản cân đối ngân sách nhà nước</u>	<u>3 420 000</u>
I	Thu nội địa	3 000 000
1	Thu từ Doanh nghiệp trung ương	792 230
2	Thu từ Doanh nghiệp địa phương	53 000
3	Thu từ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	85 000
4	Thu từ khu vực công thương, dịch vụ ngoài quốc doanh	710 000
5	Lệ phí trước bạ	180 000
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	200
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8 700
8	Thuế thu nhập cá nhân	173 440
9	Thuế bảo vệ môi trường	150 000
10	Thu phí, lệ phí	94 700
11	Thu tiền sử dụng đất	700 000
12	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	20 190
13	Thu bán nhà, thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước	660
14	Thu khác của ngân sách	25 410
15	Thu khác ngân sách xã	6 470
III	Thu hoạt động xuất nhập khẩu	420 000
	<u>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</u>	<u>5 671 449</u>
A	<u>Các khoản thu cân đối ngân sách địa phương</u>	<u>5 671 449</u>
1	Các khoản thu hưởng 100%	
2	Thu phân chia theo tỷ lệ % NSDP hưởng	2 984 000
3	Bổ sung từ ngân sách trung ương	2 545 369
4	Thu chuyển nguồn	142 080

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2012

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2012/QĐ-UBND ngày 07 tháng 02 năm 2012
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	<u>5 671 449</u>
<u>A</u>	<u>Tổng chi cân đối ngân sách địa phương</u>	<u>5 110 506</u>
I	Chi đầu tư phát triển	909 000
II	Chi thường xuyên	3 799 420
	Trong đó:	
	- Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1 616 030
	- Chi khoa học công nghệ	20 000
III	Chi trả nợ gốc và lãi huy động đầu tư theo khoản 3, Điều 8 Luật NSNN	
IV	Bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1 000
V	Chi dự phòng ngân sách	150 000
VI	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	251 086
<u>B</u>	<u>Chi chương trình mục tiêu quốc gia</u>	<u>560 943</u>

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2012

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2012/QĐ-UBND ngày 07 tháng 02 năm 2012
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	<u>2 862 028</u>
I	Chi đầu tư phát triển	375 500
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản tập trung	233 000
2	Chi ĐT XDCS HT bằng nguồn SD đất	136 500
3	Chi đầu tư và hỗ trợ DN theo chế độ	6 000
II	Chi thường xuyên	1 642 705
1	Chi an ninh - Quốc phòng	49 930
2	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	366 410
3	Chi sự nghiệp y tế	522 541
4	Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ	20 000
5	Chi sự nghiệp văn hóa thể thao và du lịch	43 612
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	22 476
8	Chi đảm bảo xã hội	24 465
9	Chi sự nghiệp kinh tế	274 881
10	Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể	229 380
11	Chi trợ giá mặt hàng chính sách	9 410
12	Chi sự nghiệp môi trường	35 600
13	Chi khác của ngân sách	44 000
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1 000
IV	Chi CT mục tiêu quốc gia	560 943
V	Chi trả nợ gốc và lãi huy động đầu tư theo khoản 3, Điều 8 Luật NSNN	
VI	Chi dự phòng ngân sách	107 880
VII	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	174 000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THUỘC CẤP TỈNH NĂM 2012

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2012/QĐ-UBND ngày 07 tháng 02 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên		
			Tổng số	Trong đó			Vốn ngoài nước	Tổng	Trong đó	
				Vốn trong nước	Trong đó				Quản lý nhà nước	Sự nghiệp
					Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Khoa học công nghệ				
	Tổng số	1 362 410	275 487	275 487	43 466	9 266		1 086 923	209 380	877 543
A	Khối quản lý nhà nước	1 046 268	186 741	186 741	31 441	9 266		859 527	143 825	715 702
1	Văn phòng UBND tỉnh	17 808						17 808	17 808	
2	Văn phòng đoàn ĐBQH và HĐND	11 000						11 000	11 000	
3	Hỗ trợ đoàn đại biểu QH	1 300						1 300	1 300	
4	Sở Nội vụ	20 281	3 329	3 329				16 952	9 870	7 082
5	Sở Tư pháp	5 893	1 079	1 079				4 814	3 102	1 712
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	5 662	100	100				5 562	4 284	1 278
7	Thanh tra giao thông	2 056						2 056	2 056	
8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	91 249	30 973	30 973				60 276	26 201	34 075
9	Ban quản lý các khu công nghiệp	21 844	13 979	13 979				7 865	2 090	5 775
10	Sở Giao thông vận tải	62 437	43 257	43 257				19 180	2 935	16 245
11	Sở Giáo dục đào tạo	255 072	31 641	31 641	31 441			223 431	5 046	218 385
12	Sở Y tế	296 026	16 405	16 405				279 621	4 821	274 800
13	Sở Lao động Thương binh - Xã hội	52 371	5 430	5 430				46 941	4 592	42 349
14	Sở Văn hóa - thể thao và Du lịch	74 036	20 614	20 614				53 422	3 820	49 602

STT	Cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên		
			Tổng số	Trong đó			Tổng	Trong đó		
				Vốn trong nước	Trong đó			Vốn ngoài nước	Quản lý nhà nước	Sự nghiệp
					Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Khoa học công nghệ				
15	Sở Khoa học và Công nghệ	26 773	6 618	6 618		6 618		20 155	2 711	17 444
16	Sở Thông tin - Truyền thông	9 728	2 648	2 648		2 648		7 080	2 228	4 852
17	Thanh tra tỉnh	5 652	461	461				5 191	5 191	
18	Sở Tài chính	5 210						5 210	5 210	
19	Sở Tài nguyên và môi trường	43 694	2 848	2 848				40 846	5 246	35 600
20	Sở Xây dựng	9 489	4 737	4 737				4 752	3 497	1 255
21	Sở Công thương	10 810	2 100	2 100				8 710	3 809	4 901
22	Sở Ngoại vụ	2 915						2 915	2 568	347
23	Ban dân tộc	1 503						1 503	1 503	
24	Chi cục quản lý thị trường	10 974	522	522				10 452	10 452	
25	Văn phòng BCD phòng chống tham nhũng	1 393						1 393	1 393	
26	Ban bồi thường giải phóng mặt bằng	1 092						1 092	1 092	
B	Hội đoàn thể	23 702	6 025	6 025	4 708			17 677	13 055	4 622
1	Mặt trận tổ quốc tỉnh	3 335						3 335	3 335	
2	Hội liên hiệp phụ nữ	8 242	4 708	4 708	4 708			3 534	3 534	
3	Hội cựu chiến binh	1 112						1 112	1 112	
4	Hội nông dân tỉnh	3 838	1 317	1 317				2 521	2 271	250
5	Hội đông y	780						780		780
6	Hội chữ thập đỏ	1 026						1 026		1 026
7	Hội văn nghệ	1 105						1 105		1 105
8	Hội nhà báo	389						389		389

STT	Cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên		
			Tổng số	Trong đó				Tổng	Trong đó	
				Vốn trong nước	Trong đó		Vốn ngoài nước		Quản lý nhà nước	Sự nghiệp
					Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Khoa học công nghệ				
9	Tỉnh đoàn thanh niên	2 803						2 803	2 803	
10	Hội làm vườn	311						311		311
11	Hội người mù	212						212		212
12	Hội nạn nhân chất độc da cam	217						217		217
13	Hội người cao tuổi	138						138		138
14	Hội cựu thanh niên xung phong	194						194		194
C	Khối Đảng (Tỉnh uỷ)	56 173	3 173	3 173				53 000	52 500	500
D	Các đơn vị khác	236 267	79 548	79 548	7 317			156 719		156 719
1	Đài phát thanh truyền hình	22 476						22 476		22 476
2	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	62 271	20 741	20 741				41 530		41 530
3	Trường chính trị tỉnh	10 129						10 129		10 129
4	Trường Cao đẳng Y tế	21 593	4 317	4317	4317			17 276		17 276
5	Trường Cao đẳng Sư phạm	21 042						21 042		21 042
6	Trường Cao đẳng Kinh tế Tài chính	19 140	3 000	3 000	3 000			16 140		16 140
7	BQL khu di tích lịch sử sinh thái ATK	4 317	1 139	1 139				3 178		3 178
8	BQL khu DL vùng Hồ Núi Cốc	7 491	5 137	5 137				2 354		2 354
9	Liên minh các HTX	4 818	2 515	2 515				2 303		2 303
10	Nhà khách Văn phòng UBND tỉnh	919						919		919
11	Trung tâm thông tin Thái Nguyên	2 355						2 355		2 355
12	Trung tâm phát triển quỹ nhà đất	37 417	36 500	36 500				917		917
13	Công an tỉnh	22 299	6 199	6 199				16 100		16 100

DỰ TOÁN CHI XDCB CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2012

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2012/QĐ-UBND ngày 07 tháng 02 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC - HT	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị KLTH từ khởi công	Đã TT từ khởi công	Dự toán năm 2012
1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ						369.500
A	THỰC HIỆN DỰ ÁN						341.820
I	NÔNG LÂM THỦY LỢI						28.769
1	Kiên cố hóa 5 tuyến kênh cấp II hồ Núi Cốc						242
2	Cụm hồ nước đục xã Phú Lạc, Hồ Ao Mật xã Hoàng Nông, H.Đại Từ						1.571
3	Hạt kiểm lâm Đồng Hỷ						607
4	Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông - lâm nghiệp - thủy sản						489
5	Sửa chữa nâng cấp đập Bản Mản xã Tân Thịnh huyện Định Hóa		2010-2011	4.495			1.981
6	XD công Giã Trung K11 + 430 tuyến đê Hà Châu xã Tiên Phong H.Phổ Yên						566
7	Trả nợ các dự án hồ đập đã phê duyệt quyết toán (sửa chữa, nâng cấp cụm hồ chứa nước huyện Võ Nhai; sửa chữa đập Quảng cáo - Phùng, huyện Định Hóa; sửa chữa, nâng cấp hồ Phụng Hoàng, huyện Đại Từ; Kiên cố, nâng cấp hồ Suối lạnh, huyện Phổ Yên						1.212
8	Sửa chữa, nâng cấp Hồ Quấn, huyện Phú Bình		2009-2010	926			926
9	1.000000						2.414
10	Cụm các hồ đèo My xã Minh Tiến; hồ Vai Cái xã Văn Yên, H. Đại Từ						1.843
11	Hồ Khe ván, xã Phú Lý, huyện Phú Lương						2.162
12	Hồ Ngô Xá, xã Bàn Đạt, huyện Phú Bình		2011-2013	9.870			3.890
13	Sửa chữa, nâng cấp cụm công trình thủy lợi Nam huyện Định Hóa		2010-2011	13.605			3.288

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC - HT	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị KLTH từ khởi công	Đã TT từ khởi công	Dự toán năm 2012
14	Rà soát hiện trạng, cắm mốc chỉ giới hành lang đô điều trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên		2010-2011	3.736			1.210
15	Gia cố mặt đô Hà Châu đoạn K0+629 đến K2+993 và K4+024 đến K7+612		2009-2010	10.013			3.217
16	Sửa chữa, nâng cấp đập Pác Tác, xã Phương Giao, huyện Võ Nhai		2010-2011	14.026			3.151
II	GIAO THÔNG VẬN TẢI						32.228
1	Lát vỉa hè, trồng cây xanh 1,3 km đường CM tháng 10 qua đoạn KCN Sông Công						727
2	Dự án 1,3 km đường cách mạng tháng 10, thị xã Sông Công						552
3	Sửa chữa, rải thảm tuyến đường Bến Tượng - Đoạn Km0-Km 0+334		2010	1.873			550
4	Sửa chữa, rải thảm tuyến đường Minh Cầu, thành phố Thái Nguyên		2010	4.051			842
5	Hạ tầng cơ sở nông thôn khu Tái định cư Quang Sơn, hạng mục đường nội bộ và chi tiết ngã tư - phân đoạn 2						1.091
6	Hạ tầng cơ sở nông thôn khu Tái định cư Quang Sơn, hạng mục san nền khu vực 2						403
7	Cầu suối Đền, Km 18+195 ĐT 261						630
8	Đường Úc Sơn - Tân Thành- Hợp Tiến						400
9	Đường vào khu xử lý rác thải Hương Sơn huyện Phú Bình		2008-2010	2.315			576
10	Cầu Thống Nhất TX Sông Công		2010-2011	4.012			644
11	Đường Cầu Ca - Dương Thành		2008-2009	12.136			280
12	Đường Quốc lộ 3 - Diềm Thụy, huyện Phú Bình		2005-2007	19.777			87
13	Lắp đèn tín hiệu điều khiển giao thông tại ngã tư Sông Công Km50+900, QL 3						3.574
14	Cổng chào cửa ô vào tỉnh Thái Nguyên khu vực cầu Đa Phúc						2.091
15	Sửa chữa, rải thảm tuyến đường Bắc Kạn và tuyến đường Cách mạng tháng 8 - Thành phố Thái Nguyên		2010	67.768			12.494
16	Lắp đặt đèn tín hiệu điều khiển giao thông tại ngã tư Ba Hàng						1.955

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC - HT	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị KLTH từ khởi công	Đã TT từ khởi công	Dự toán năm 2012
	Km43+483, QL3						
17	Đường Giang Tiên-Phú Đô-Núi Phấn huyện Phú Lương. Km18-Km24		2010-2012	3.014			1.312
18	Đường vào khu ATK xã Tiên Phong, huyện Phổ Yên		2010-2011	11.908			1.620
19	Xây kè bảo vệ nền, mặt đường và cải tạo cảnh quan khu vực đầu cầu Đa Phúc, QL3			5.668			2.400
III	GIÁO DỤC ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ						49.466
1	Trường THPT Lương Phú huyện Phú Bình						717
2	Trường THPT Điềm Thụy huyện Phú Bình		2011-2012	13.334			1.460
3	Nâng cấp, mở rộng trường THPT Đồng Hỷ						1.919
4	Trường THPT Trần Quốc Tuấn, huyện Đồng Hỷ		2010-2012	11.527			3.360
5	Trường THPT Hoàng Quốc Việt		2007-2009	7.160			2.682
6	Trường THPT Nguyễn Huệ, Đại Từ		2010	609			1.949
7	Nâng cấp, mở rộng hoàn thiện trường THPT Ngô Quyền						1.211
8	Đầu tư xây dựng công trình trường THPT Chuyên (gđ 2) - Hạng mục nhà lớp học bộ môn+ san nền, kè đá						4.102
9	Xây dựng hoàn chỉnh trường Cao Đẳng Kinh tế Tài chính Thái Nguyên			20.908			3.000
10	Cải tạo, mở rộng trường THPT Hoàng Quốc Việt		2009-2011	14.977			342
11	Nhà lớp học số 2 trường THPT Võ Nhai, huyện Võ Nhai		2008-2009	3.961			660
12	Trường THPT Trại Cau huyện Đồng Hỷ		2008-2010	6.969			133
13	Cải tạo, mở rộng trường Trung học phổ thông Khánh Hòa		2009-2010	15.440			1.149
14	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Lương Ngọc Quyến		2011-2012	31.765			5.225
15	Nâng cấp, hoàn thiện cơ sở vật chất trường THPT Võ Nhai		2010	7.510			4.161
16	Trung tâm dạy nghề 20-10 phụ nữ tỉnh TN. Hạng mục nhà lớp học và làm việc 5 tầng		2009-2010	13.498			4.708
17	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm giáo dục thường xuyên huyện Đồng Hỷ			13.382			1.776

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC - HT	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị KLTH từ khởi công	Đã TT từ khởi công	Dự toán năm 2012
18	Cải tạo nâng cấp Nhà hướng nghiệp Dạy nghề Trường THPT Chu Văn An (50% vốn XDCB TT)		2009-2010	3.566			595
19	Cải tạo, sửa chữa Nhà số 1 thành nhà học thực hành, thực tập thí nghiệm, thư viện, Trường cao đẳng y tế TN			9.559			4.317
20	Hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất cho các huyện thực hiện chương trình phổ cập mầm non 5 tuổi						6.000
IV	Y TẾ						8.776
1	Bệnh viện A Phụ Sản: Hạng mục nhà kho, gara, nhà xe, khoa giải phẫu, nhà tang lễ						135
2	Bệnh viện Đa khoa Định Hóa. Hạng mục gói thầu xây lắp số 3, phòng chống mối						690
3	Cải tạo, nâng cấp nhà hành chính và nhà kỹ thuật nghiệp vụ thuộc BV y học cổ truyền TN			4.183			950
4	Trung tâm y tế huyện Phú Lương (TT Y tế dự phòng huyện Phú Lương)						1.500
5	Đầu tư 04 Trạm y tế xã (cấp bách) thuộc vùng khó khăn của tỉnh Thái Nguyên (Thành Công; Khe Mo; Lục Ba; Phúc Thuận)		2011	11.325			3.441
6	Trung tâm phục hồi chức năng Vật lý trị liệu thuộc bệnh viện điều dưỡng và PHCN tỉnh Thái Nguyên						2.060
V	XÃ HỘI						4.174
1	Mở rộng, cải tạo nâng cấp Trung tâm giáo dục xã hội 05-06						546
2	Đền thờ các Anh Hùng liệt sỹ huyện Phú Bình						81
3	Hàng rào bảo vệ trung tâm quản lý tâm thần						437
4	Cải tạo khuôn viên khu vực Đền thờ liệt sỹ huyện Phổ Yên		2010-2012	14.930			434
5	Nâng cấp trung tâm Quản lý tâm thần tỉnh TN			23.232			2.676
VI	HẠ TẦNG - ĐÔ THỊ - CẤP THOÁT NƯỚC						17.706
1	Nâng công suất nhà máy nước Tích Lương		2009-2010	14.922			2.269
2	Thoát nước mưa khu vực Nam Phổ Yên		2011-2012	14.453			2.646

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC - HT	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị KLTH từ khởi công	Đã TT từ khởi công	Dự toán năm 2012
3	Hệ thống cấp nước chữa cháy thành phố Thái Nguyên			4.531			738
4	Khu xử lý rác thải thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa						3.168
5	Bãi chứa và khu xử lý rác thải thị trấn Đại Từ			12.906			2.336
6	Bãi rác thải huyện Phú Lương		2011-2013	12.373			1.785
7	Điện chiếu sáng đoạn đường đôi khu trung tâm Hồ Núi Cốc phục vụ Liên hoan Trà Quốc tế - Thái Nguyên, Việt Nam		2011	5.154			3.216
8	Trồng cây cảnh và hoa trang trí dải phân cách đoạn đường đôi Khu du lịch Hồ Núi Cốc		2011	2.481			1.548
VII	VĂN HÓA - THÔNG TIN - THỂ THAO						10.277
1	Cổng, hàng rào, sân đường nội bộ nhà thi đấu thể thao tỉnh Thái Nguyên		2008-2009	1.128			683
2	Nhà văn Hóa thư viện huyện Phú Lương		2009-2010	6.897			4.462
3	Cải tạo, nâng cấp sân vận động Thái Nguyên. Hạng mục: Đường chạy, cải tạo khán đài A, B thực hiện năm 2010			2.161			219
4	Nhà nghỉ vận động viên		2009-2010	3.960			248
5	Trung tâm văn Hóa huyện Phổ Yên		2010	10.493			447
6	Xây dựng không gian văn Hóa trà tại xã Tân Cương, TPTN (gđ 2) các hạng mục phụ trợ			8.562			1.342
7	Bảo tồn, tôn tạo di tích lịch sử địa điểm các thanh niên xung phong đại đội 915 hy sinh tại Lưu Xá, phường Gia Sàng TPTN			56.134			1.104
8	Trung tâm hội nghị và văn hóa tổng hợp Thái Nguyên		2010-2011	2.953			633
9	Sơn như gỗ khu Nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh		2011	1.826			1.139
VIII	KHOA HỌC CÔNG NGHỆ - THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG						5.230
1	Đầu tư hệ thống giao ban điện tử đa phương tiện giữa UBND tỉnh TN với các đơn vị trực thuộc		2011	14.983			2.648
2	Dự án đầu tư trang thiết bị kỹ thuật nâng cao năng lực quản lý nhà nước về tiêu chuẩn đo lường và an toàn bức xạ hạt nhân trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên		2008-2010	21.967			882

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC - HT	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị KLTH từ khởi công	Đã TT từ khởi công	Dự toán năm 2012
3	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở công nghệ nhân giống cây trồng bằng nuôi cấy mô tế bào tại tỉnh Thái Nguyên		2010-2011	4.222			1.700
IX	QUỐC PHÒNG AN NINH						17.478
1	XD, cải tạo, nâng cấp trường Quân sự tỉnh Thái Nguyên (Hạng mục Nhà giảng đường lớp học + cải tạo nhà ăn + nhà trực ban, tiếp dân + cải tạo nhà ở học viên)						3.557
2	Xây dựng, sửa chữa nâng cấp trụ sở Bộ CHQS tỉnh và Trung đoàn 832 huấn luyện lực lượng DBĐV tỉnh Thái Nguyên (hạng mục: Nhà hội trường, phòng đọc, phòng truyền thống)						1.634
3	Nhà sinh hoạt và làm việc 3 tầng Ban chỉ huy quân sự huyện Đại Từ						1.131
4	Nhà công vụ Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Thái Nguyên (NS tỉnh hỗ trợ 35%)		2009-2010	14.268			495
5	XD, cải tạo, nâng cấp các công trình trong cơ quan BCHQS tỉnh Thái Nguyên (hạng mục: Nhà ở và làm việc đại đội thiết giáp và trung đội thông tin)						1.343
6	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp các công trình doanh trại BCHQS huyện Võ Nhai						2.410
7	XD 3 hầm hợp liên hoàn cho 3 khối (Khối Đảng, Chính quyền, Quân sự) trong căn cứ hậu phương thuộc khu vực phòng thủ tỉnh Thái Nguyên		2011-2013	5.335			2.375
8	XD 3 ngầm từ trục đường 264 vào khu căn cứ hậu phương thuộc khu vực phòng thủ tỉnh TN		2011-2013	2.676			3.796
9	Nhà hội trường kết hợp huấn luyện lực lượng dự bị động viên và tường rào BCH Quân sự huyện Phú Bình		2011	3.921			737
X	TRỤ SỞ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC						33.095
1	Trụ sở Sở Lao Động – TBXH						1.771
2	Trụ sở Huyện ủy Định Hóa						800
3	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc khối đoàn thể huyện Định Hóa		2011-2012	3.476			873
4	Nhà làm việc UBND huyện Phú Lương						682
5	Trụ sở tiếp công dân tỉnh Thái Nguyên		2009-2010	4.658			461

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC - HT	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị KLTH từ khởi công	Đã TT từ khởi công	Dự toán năm 2012
6	Nhà làm việc phòng Giáo dục huyện Phú Bình		2008-2009	4.290			950
7	Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc HĐND-UBND huyện Phú Bình		2009-2010	5.959			1.317
8	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc HĐND-UBND huyện Đồng Hỷ		2010-2011	2.956			1.557
9	Trụ sở Ban bảo vệ sức khỏe cán bộ tỉnh		2008-2009	3.672			496
10	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Đảng ủy khối tỉnh Thái Nguyên		2010-2011	4.860			2.577
11	Trụ sở làm việc Đội Quản lý thị trường huyện Phổ Yên						522
12	Trụ sở làm việc UBND huyện Định Hóa		2011-2012	10.622			2.177
13	Mở rộng trụ sở làm việc huyện ủy Đại Từ		2010-2011	3.404			975
14	Trụ sở làm việc liên cơ quan - UBND huyện Đại Từ		2011-2012	6.496			57
15	Trụ sở trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng TN		2009-2010	10.372			937
16	Cải tạo, mở rộng trụ sở làm việc Sở Văn Hóa Thể thao và Du lịch		2011	5.955			1.385
17	Trụ sở phòng công chứng số 2 Sở Tư pháp tỉnh TN			4.017			1.079
18	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Hội Nông dân - Hội cựu Chiến binh		2011-2012	2.972			1.317
19	Hoàn thiện cơ sở vật chất trụ sở làm việc của Ban quản lý khu du lịch vùng Hồ Núi Cốc		2011-2012	1.896			373
20	Trụ sở làm việc Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên		2011-2013	7.237			1.515
21	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Sở Nội vụ - Ban dân tộc		2011	6.054			3.329
22	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Sở Xây dựng TN			4.630			1.483
23	Trụ sở làm việc UBND xã Tân Quang thị xã Sông Công		2011-2012	8.830			1.609
24	Trụ sở Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất và kho lưu trữ địa chính tỉnh Thái Nguyên						1.233
25	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Võ Nhai		2010-2011	10.201			584
26	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện Phú Lương		2010-2011	10.856			773
27	Trụ sở nhà làm việc BQL khu BT TN Thần Sa Phụng Hoàng VN		2011-2013	5.094			1.128
28	Nhà làm việc Trung tâm Giống cây trồng		2011-2013	5.026			1.135
XI	HỖ TRỢ ĐẦU TƯ TRỤ SỞ XÃ (theo đề án được duyệt)						3.797

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC - HT	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị KLTH từ khởi công	Đã TT từ khởi công	Dự toán năm 2012
1	Trụ sở xã Phú Lạc - Đại Từ						58
2	Trụ sở xã Tân Linh, Đại Từ						106
3	Trụ sở xã Phúc Linh, Đại Từ						24
4	Trụ sở xã Mỹ Yên, Đại Từ						29
5	Trụ sở xã Phúc Lương, Đại Từ						570
6	Trụ sở xã An Khánh, Đại Từ						83
7	Trụ sở xã Thành Công Phổ Yên						971
8	Trụ sở xã Thanh Ninh, Phú Bình						78
9	Trụ sở xã Tân Khánh, Phú Bình						591
10	Trụ sở xã Định Biên, Định Hóa						756
11	Trụ sở xã Yên Lạc, Phú Lương						531
XII	HỖ TRỢ VỐN ĐỐI ỨNG ODA						17.004
1	Bệnh viện huyện Đồng Hỷ						2.280
2	Nhà máy xử lý và tái chế rác thải 50 tấn/ngày xã Tân Quang, thị xã Sông Công						2.317
3	Trường THCS Định Biên, Định Hóa						723
4	Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn bền vững các tỉnh miền núi phía bắc						1.000
5	DA nâng cao chất lượng an toàn sản phẩm phát triển chương trình khí sinh học			55.713			1.000
6	Dự án Năng lượng nông thôn II (RE II) Thái Nguyên						2.000
7	Dự án Năng lượng nông thôn II (RE II) mở rộng tỉnh Thái Nguyên			173.460			2.000
8	Cấp nước thị xã Sông Công						2.000
9	Di chuyển đường điện phục vụ GPMB 5 tuyến GTNT WB3		2010	3.698			1.884
10	Đường cầu treo Vinh Sơn - Bình Sơn - Đèo Nhồn ĐT 261 thuộc DA GTNT 3, tỉnh Thái Nguyên			15.001			900
11	Cấp nước TT Đình Cả huyện VN và cấp nước TT Đu huyện Phú Lương		2009-2010	14.922			900

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC - HT	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị KLTH từ khởi công	Đã TT từ khởi công	Dự toán năm 2012
	(Thuộc tiểu dự án tuyển cạnh tranh giai đoạn 2 tỉnh Thái Nguyên, DA phát triển cấp nước đô thị Việt Nam)						
XIII	NGUỒN VỐN CẤP QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT						113.820
1	Sửa chữa tuyến ống gang DN 400K0- Xóm Sắn						400
2	San nền 15,7 ha khu CN Sông Công						7.000
3	San nền và hệ thống thoát nước lô D và E trong diện tích 21,74 ha KCN Sông Công I						3.300
4	Chợ đầu mối nông sản Cầu Mây, xã Xuân Phương, huyện Phú Bình						1.400
5	Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông - lâm nghiệp - thủy sản						6.457
6	Đường tránh TT Chùa Hang, huyện Đồng Hỷ						2.664
7	Đường GTNT xã Minh Lập huyện Đồng Hỷ						3.500
8	Đường Thanh Xuyên – Chã huyện Phổ Yên						3.000
9	Đường từ trường THCS Tân Kim đi xóm Đèo Khê xã Tân Kim huyện Phú Bình						4.560
10	Dự án đường Dốc Vông – Vô Tranh						6.924
11	Đường Sơn Phú - Diềm Mạc						5.600
12	Trụ sở làm việc Liên minh HTX tỉnh Thái Nguyên						2.515
13	Sở Giao thông vận tải						15.000
14	Sở Văn hóa thể thao						15.000
15	Các dự án thuộc Trung tâm phát triển quỹ nhà - đất và đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật tỉnh Thái Nguyên						36.500
B	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ						27.680
I	Trả nợ dự án đã có quyết định đầu tư						2.000
	<i>Nông lâm nghiệp, thủy lợi</i>						<i>1.100</i>
1	Sửa chữa, nâng cấp Đập Cầu Thành, xã Hưng Sơn, huyện Đại Từ						100
2	Sửa chữa, nâng cấp cụm hồ La Đuốc, hồ Xóm Trại, huyện Phú Bình						100

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC - HT	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị KLTH từ khởi công	Đã TT từ khởi công	Dự toán năm 2012
3	Đập Líp, xã Minh Đức, huyện Phổ Yên						100
4	Đường Khau Lang - Nà Chúa, xã Tân Thịnh, huyện Định Hóa						100
5	Sửa chữa, nâng cấp cụm Hồ Hải Hà, hồ Đồng Vung, huyện Đồng Hỷ						100
6	Cải tạo, nâng cấp Trạm thủy sản Núi Cốc						100
7	Cải tạo dòng Sông Cầu, đoạn Nhà máy Nhiệt điện Cao Ngạn-TP. Thái Nguyên						100
8	Sửa chữa, nâng cấp cụm hồ xóm Nhe, hồ Đội Cấn, huyện Phổ Yên						100
9	Đập Gốc Cọ, xã Tức Tranh, huyện Phú Lương						100
10	Hồ Khuôn Tát, xã Phú Đình, huyện Định Hóa						100
11	Cụm công trình thủy lợi Bắc huyện Đại Từ		2010-2012	34.825			100
	Giao thông						800
1	Đường GTLX Bình Thành - Phú Đình huyện Định Hóa			51.489			100
2	Đường giao thông từ UBND xã Đồng Chuối đến xóm Tân Tiến, xóm Đồng Rã xã Dân Tiến huyện Võ Nhai						100
3	Đường ĐT 272 (Quang Sơn - Phú Đô - Núi Phấn)						200
4	Đường Sơn Phú - Phú Đình huyện Định Hóa						100
5	Đường GTNT xã Tân Hoà (Nối đường Úc Sơn - Lữ Văn với đường Úc Sơn - Tân Thành - Hợp Tiến)			26.944			50
6	Đường GT từ phường Thắng Lợi TX Sông Công đi UBND xã Đắc Sơn huyện Phổ Yên			159.805			100
7	Mở rộng mặt đường cửa ô vào tỉnh Thái Nguyên khu vực cầu Chợ Mới, QL3						50
8	Trụ sở Thanh tra Sở giao thông vận tải và bãi tạm giữ phương tiện vi phạm						100
	Y tế						100
1	Sửa chữa, cải tạo Nhà làm việc 4 tầng và Trạm biến áp thuộc Bệnh viện Mắt						50

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC - HT	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị KLTH từ khởi công	Đã TT từ khởi công	Dự toán năm 2012
2	Cải tạo, nâng cấp Nhà khoa dược và khoa dinh dưỡng - Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh TN						50
II	Các dự án chuẩn bị đầu tư năm 2012						25.680
	Lĩnh vực nông lâm nghiệp						450
1	Xử lý khẩn cấp sạt lở đê Hà Châu đoạn từ K9 đến K9+500 và đoạn từ K16+300 đến K16+500						100
2	Di dân vùng sạt lở xóm Mỏ Nước, xóm Tam Va, xã Văn Lăng, huyện Đồng Hỷ						100
3	Di dân vùng sạt lở xóm Phú Cốc, xã Tân Phú, huyện Phổ Yên						100
4	Đường khe Nhe xã Yên Ninh, huyện Phú Lương thuộc dự án Bố trí dân cư vùng ĐBK 2 xã huyện Phú Lương						50
5	Trung tâm hội chợ triển lãm vùng Việt Bắc						100
	Lĩnh vực văn hóa - xã hội						200
1	Trường THPT Đào Xá huyện Phú Bình						100
2	Trường THPT Tức Tranh huyện Phú Lương						100
	Quản lý nhà nước						250
1	Nhà làm việc các ban Tỉnh ủy Thái Nguyên						100
2	Nhà làm việc Báo Thái Nguyên điện tử, chế bản và in						50
3	Trụ sở Sở Kế hoạch và Đầu tư						100
	Các dự án ODA						200
1	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu vực phía nam Thành phố Thái Nguyên						200
	Dự án vùng CT 229						350
1	Xây dựng 03 cầu: Khuổi Quyết; Cầu Vàng Then; Cầu nước Hai						100
2	Đường Na Rang - Khe Rạc - Cao Sơn xã Vũ Chấn						100
3	Đường từ Bản Cỏi đi Thượng Lương xã Nghinh Tường						100

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC - HT	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị KLTH từ khởi công	Đã TT từ khởi công	Dự toán năm 2012
4	Đập Khuổi Nhò xóm Bình Sơn xã Cúc Đường huyện Võ Nhai						50
	Dự án đầu tư theo Nghị quyết 30a						450
1	Trường tiểu học Bình Long I xã Bình Long (Hạng mục: Cổng, hàng rào, nhà bảo vệ, sân bê tông, nhà vệ sinh)						50
2	Trường Mầm Non Thống Nhất xã Bình Long huyện Võ Nhai (Hạng mục: Nhà lớp học, nhà công vụ giáo viên và các công trình phụ trợ)						50
3	Trường Mầm Non xã Liên Minh huyện Võ Nhai						50
4	Đường giao thông từ xóm Thượng Lương đi xóm Hạ lương xã Nghinh Tường huyện Võ Nhai						100
5	Đường giao thông từ UBND xã Sảng Mộc đi Bản Chương, Bản Chấu xã Sảng Mộc huyện Võ Nhai						100
6	Đường giao thông liên thôn Tân Kim đi Hạ Kim						50
7	Đường liên thôn từ Pa Sâu đi Co Ngoá xã Cúc Đường						50
	Các dự án vùng ATK (theo QĐ 1379/QĐ-TTg)						450
1	Xây dựng đập chứa nước và kênh mương xóm Tiên Phong thị trấn Đình Cả huyện Võ Nhai						50
2	Đường GT liên thôn 2 xã Yên Trạch và Ôn Lương						50
3	Đường Giao thông Hòa Khê 1 - La Đàn, xã Văn Hán, huyện Đồng Hỷ						100
4	Chợ Văn Hán, huyện Đồng Hỷ						100
5	Cải tạo, nâng cấp chợ xã Ôn Lương						50
6	Trạm Y tế xã Na Mao. Lục Ba huyện Đại Từ						100
	Các dự án khác						650
	Nguồn vốn cấp quyền sử dụng đất						22.680
1	Trạm Y tế xã Tân Quang, TX Sông Công						1.533
2	Trụ sở Đội cảnh sát phòng cháy, chữa cháy - cứu nạn - cứu hộ thị xã Sông Công						6.199
3	Hệ thống đường giao thông nội bộ trong căn cứ hậu phương thuộc khu						3.263

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC - HT	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị KLTH từ khởi công	Đã TT từ khởi công	Dự toán năm 2012
	vực phòng thủ tỉnh Thái Nguyên						
4	Xây dựng 05 trạm y tế (cấp bách) tỉnh Thái Nguyên						5.249
5	Hạ tầng khu công nghiệp Diềm Thụy (hỗ trợ GPMB)						2.400
6	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm ứng dụng và chuyển giao công nghệ thuộc Sở Khoa học và Công Nghệ Thái Nguyên						4.036

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2012

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2012/QĐ-UBND ngày 07 tháng 02 năm 2012
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Huyện, TP, TX	Tổng thu NSNN trên địa bàn huyện hưởng theo phân cấp	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện		
				Tổng số	BS cân đối	BS có mục tiêu
	<u>TỔNG SỐ</u>	<u>1 337 325</u>	<u>2 809 420</u>	<u>1 390 015</u>	<u>1 176 070</u>	<u>213 945</u>
1	TP Thái Nguyên	878 500	950 489	1 524		1 524
2	TX Sông Công	108 080	161 996	48 316	42 857	5 459
3	Huyện Định Hóa	20 860	256 247	235 387	199 168	36 219
4	Huyện Đại Từ	78 700	353 190	274 325	234 030	40 295
5	Huyện Phú Lương	48 370	216 861	163 991	144 133	19 858
6	Huyện Phú Bình	33 490	233 181	198 341	170 339	28 002
7	Huyện Phổ Yên	99 590	237 311	137 721	111 943	25 778
8	Huyện Võ Nhai	15 070	191 644	176 574	146 396	30 178
9	Huyện Đồng Hỷ	54 665	208 501	153 836	127 204	26 632